|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN****TỈNH AN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: …../2024/QĐ-UBND |  *An Giang, ngày …. tháng .. năm 2024* |

Dự thảo

**QUYẾT ĐỊNH**

Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới

tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội khóa XV phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;*

 *Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số …/TTr-SNNPTNT ngày … tháng … năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 (*đính kèm phụ lục bộ tiêu chí*).

Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 gồm 19 tiêu chí, 57 chỉ tiêu, là căn cứ để đánh giá thực trạng và mức độ đạt các tiêu chí, chỉ tiêu; là cơ sơ để xây dựng quy hoạch, đề án, kế hoạch thực hiện và chỉ đạo xây dựng nông thôn mới trên địa bàn; kiểm tra, đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiêu chí và đạt chuẩn “xã nông thôn mới”; là cơ sở xét khen thưởng trong phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Đối với các sở, ngành tỉnh

a) Các sở, ngành phụ trách tiêu chí, chỉ tiêu (*theo phụ lục bộ tiêu chí*) căn cứ vào hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương có văn bản hướng dẫn quy định tiêu chuẩn đánh giá, hồ sơ minh chứng đối với các tiêu chí, chỉ tiêu ngành phụ trách đảm bảo thống nhất, đồng bộ, khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế. Thẩm định, đánh giá, các tiêu chí, chỉ tiêu ngành được giao phụ trách của Bộ tiêu chí kèm theo quyết định này. Thực hiện báo báo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh (thông qua Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh).

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành tỉnh hướng dẫn huyện, thị xã, thành phố trong công tác đánh giá hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao theo quy định. Tổ chức kiểm tra, đánh giá tình hình triển khai và thẩm định kết quả thực hiện bộ tiêu chí xã nông thôn mới đối với các xã trên địa bàn tỉnh.

2. Đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Căn cứ bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 và hướng dẫn phương pháp xác định, đánh giá mức độ đạt tiêu chí, hồ sơ minh chứng tiêu chí, chủ động rà soát đánh giá mức độ đạt được đối với các xã trên địa bàn. Xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện Bộ tiêu chí đối với các xã trên địa bàn, phù hợp theo lộ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Thực hiện báo báo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh (thông qua Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày .. tháng .. năm 2024

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành, đoàn thể có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Ban Chỉ đạo TW các CT.MTQG;- Bộ NN&PTNT, VP ĐP NTM TW;- TT TU, TT.HĐND, TT.UBND, TT.UBMTTQ tỉnh; - Ban Dân vận TU, Ban Tuyên giáo TU;- Các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy;- Các đồng chí Tỉnh ủy viên;- Văn phòng Tỉnh ủy;- Các sở, ban, ngành và đoàn thể tỉnh;- Thành viên BCĐ các CT.MTQG tỉnh;- VPĐP nông thôn mới tỉnh;- Cty CP Điện lực AG, Cty CP Điện nước AG;- Báo AG, Đài PTTH AG, TTXAG;- UBND các huyện, thị xã, thành phố;- Cổng thông tin điện tử tỉnh; - LĐVP UBND tỉnh;- Phòng: KTN, KGVX, KTTH, TH, NC, HCTC;- Lưu: VT. | **TM. UỶ BAN NHÂN DÂN****CHỦ TỊCH** |

# PHỤ LỤC

# BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI TỈNH AN GIANG

# GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

(*Kèm Quyết định số …/2024/QĐ-UBND ngày… /../2024 của Ủy ban nhân dân*

*tỉnh An Giang)*

| **Tiêu chí** | **Tên tiêu chí** | **Chỉ tiêu** | **Tiêu chuẩn** | **Đơn vị phụ trách** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Xã khu vực III** | **Các xã còn lại** |
| **I. QUY HOẠCH** |  |  |  |
| 1 | **Quy hoạch** | 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 – 2025 (có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn. | Đạt | Đạt | Sở Xây dựng |
| 1.2. Ban hành quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch | Đạt | Đạt |
| **II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI** |  |  |  |
| 2 | **Giao thông** | 2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm | 100% | 100% | Sở Giao thông vận tải |
| 2.2. Tỷ lệ đường ấp và đường liên ấpít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm | ≥80% | ≥90% |
| 2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm | ≥80% | 100% |
| 2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm | ≥50% | ≥50% |
| 3 | **Thủy lợi** **và phòng, chống thiên tai**  | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động  | ≥80% | ≥80% | Sở Nông nghiệp và PTNT |
| 3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ | Đạt  | Đạt  |
| 4 | **Điện** | 4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn | Đạt | Đạt | Sở Công Thương |
| 4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn | ≥95% | ≥98% |
| 5 | **Trường học** | Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định  | Xã có hơn 03 trường | 100% trường đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó ≥70% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1 | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| Xã có từ 03 trường trở xuống | 100% trường đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó ≥50% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1 |
| 6 | **Cơ sở vật chất văn hoá** | 6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã | Đạt | Đạt | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định | Đạt | Đạt |
| 6.3. Tỷ lệ ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng | 100% | 100% |
| 7 | **Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn** | Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa  | Đạt | Đạt | Sở Công Thương |
| 8 | **Thông tin và Truyền thông** | 8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính | Đạt | Đạt | Sở Thông tin và Truyền thông |
| 8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, Internet | Đạt | Đạt |
| 8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các ấp | Đạt | Đạt |
| 8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành | Đạt | Đạt |
| 9 | **Nhà ở dân cư** | 9.1. Nhà tạm, dột nát | Không còn | Không còn | Sở Xây dựng |
| 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố  | ≥70% | ≥75% |
| **III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT** |  |  |  |
| 10 | **Thu nhập** | Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn *(triệu đồng/người/năm)* | Năm 2021 | - | ≥50 | Cục Thống kê |
| Năm 2022 | - | ≥53 |
| Năm 2023 | - | ≥56 |
| Năm 2024 | ≥45 | ≥59 |
| Năm 2025 | ≥48 | ≥62 |
| 11 | **Nghèo đa chiều** | Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 | ≤13% | <4% | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội |
| 12 | **Lao động**  | 12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo  | ≥70% | ≥70% |
| 12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ  | ≥20% | ≥25% |
| 13 | **Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn** | 13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã, hoặc xã có tổ hợp tác hoạt động hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật và có hợp đồng hợp tác, tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương | Đạt | Đạt | Sở Nông nghiệp và PTNT |
| 13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững | Đạt | Đạt |
| 13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương | Đạt | Đạt |
| 13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường | Đạt | Đạt |
| 13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả | Đạt | Đạt |
| **IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG** |  |  |  |
| 14 | **Giáo dục và đào tạo** | 14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ | Đạt  | Đạt | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp) | ≥70% | ≥80% |
| 15 | **Y tế** | 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế  | ≥90% | ≥90% | Bảo hiểm xã hội tỉnh |
| 15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế | Đạt | Đạt | Sở Y tế |
| 15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) | ≤24% | ≤19% |
| 15.4. Xã triển khai thực hiện sổ khám chữa bệnh điện tử | Đạt | Đạt |
| 16 | **Văn hoá** | Tỷ lệ ấp đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới | ≥80% | ≥80% | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 17 | **Môi trường và an toàn thực phẩm** | 17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn  | ≥90% | ≥90% | Sở Nông nghiệp và PTNT |
| 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường | ≥90% | ≥95% | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung | Đạt | Đạt |
| 17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn (≥2 m2/người) | Đạt | Đạt | Sở Nông nghiệp và PTNT |
| 17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch | Đạt | Đạt | Sở Xây dựng |
| 17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định | ≥70% | ≥85% | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường | 100% | 100% |
| 17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch | ≥70% | ≥70% | Sở Nông nghiệp và PTNT |
| 17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường | ≥60% | ≥70% | Sở Nông nghiệp và PTNT |
| 17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm | 100% | 100% | Sở Y tế |
| 17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn | ≥30% | ≥30% | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định  | ≥30% | ≥50% |
| **V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ** |  |  |  |
| 18 | **Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật** | 18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn | Đạt | Đạt | Sở Nội vụ |
| 18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | Đạt | Đạt |
| 18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | 100% | 100% |
| 18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định | a) Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn | Đạt | Đạt | Sở Tư pháp |
| b) Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật | Đạt | Đạt |
| c) Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý | Đạt | Đạt |
| 18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội  | Đạt | Đạt | Sở Lao động -Thương binh và Xã hội |
| 18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển ấp | Đạt | Đạt | Sở Nông nghiệp và PTNT |
| 19 | **Quốc phòng và An ninh** | 19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng | Đạt | Đạt | Bộ CHQS tỉnh |
| 19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh trật tự | Đạt | Đạt | Công an tỉnh |

**Ghi chú**: Các xã khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ gồm: xã An Tức, xã Ô Lâm, xã Châu Lăng, xã Lê Trì và xã Núi Tô - huyện Tri Tôn; xã An Cư và xã Văn Giáo - thị xã Tịnh Biên.